CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.6%	31.2%	13.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.23 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.95 (Ba2)** Cảnh báo

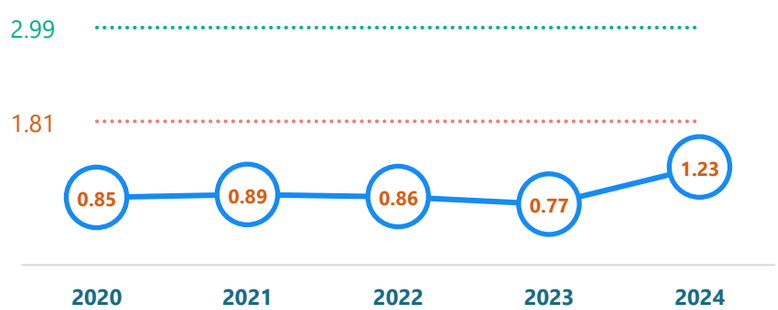
DT thuần — *2024*: **734** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 79.0 ▲ 12.0%

LN sau thuế — *2024*: **232** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 131 ▲ 128%

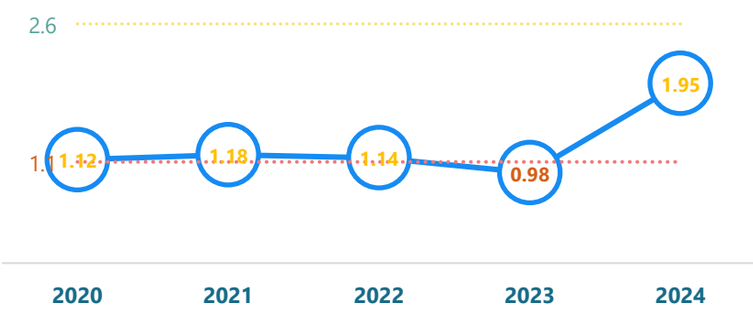
ROE — 2024: **11.1%**; +/- YoY ▲ 5.9%

ROA — 2024: **5.4%**; +/- YoY ▲ 3.1%

Z - Score



Z'' - Score



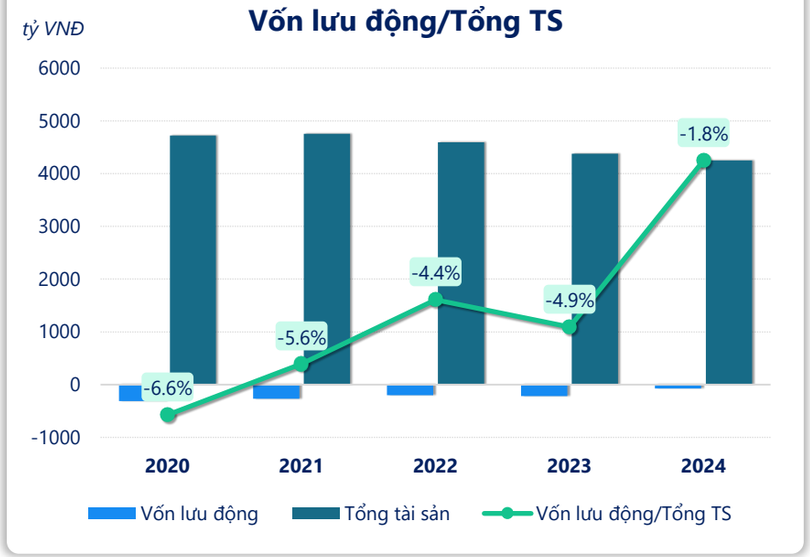
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTA** năm **2024** đạt **1.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTA** năm **2024** đạt **1.95**, cao hơn so với năm 2023 (0.98). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TTA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.0%** đạt **734.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 128%** đạt **231.5** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

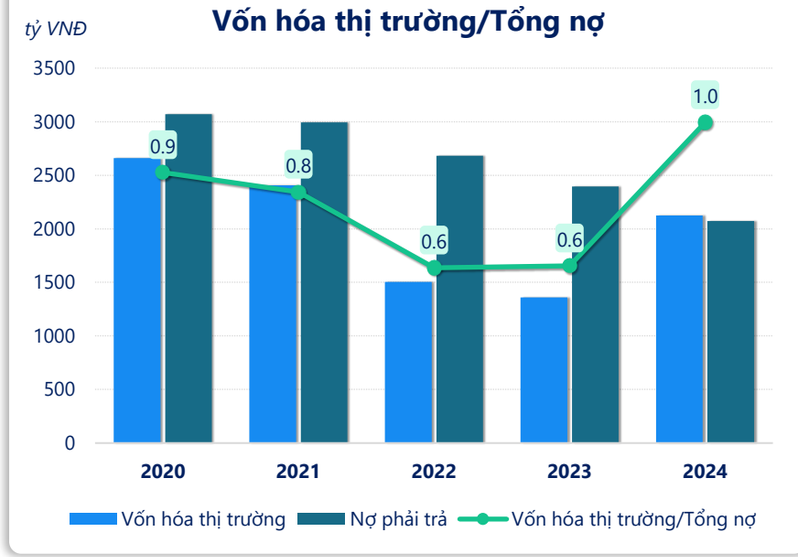
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

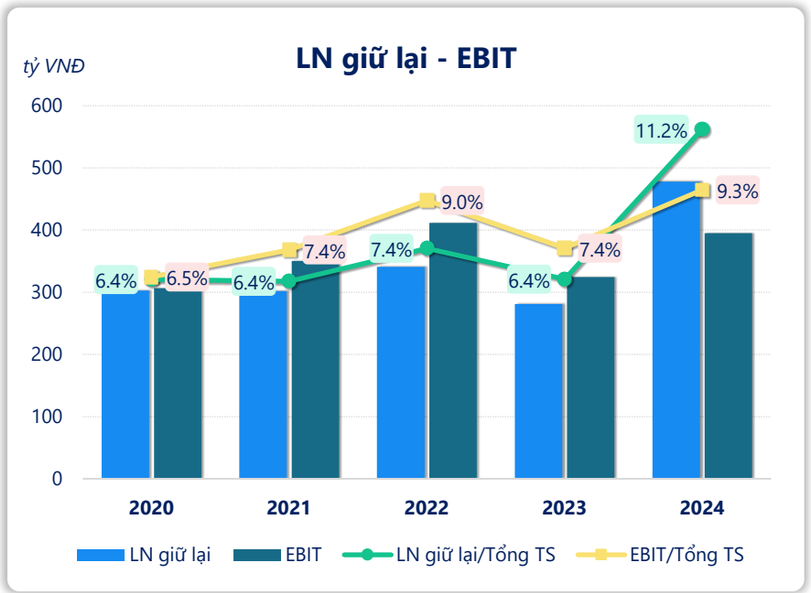


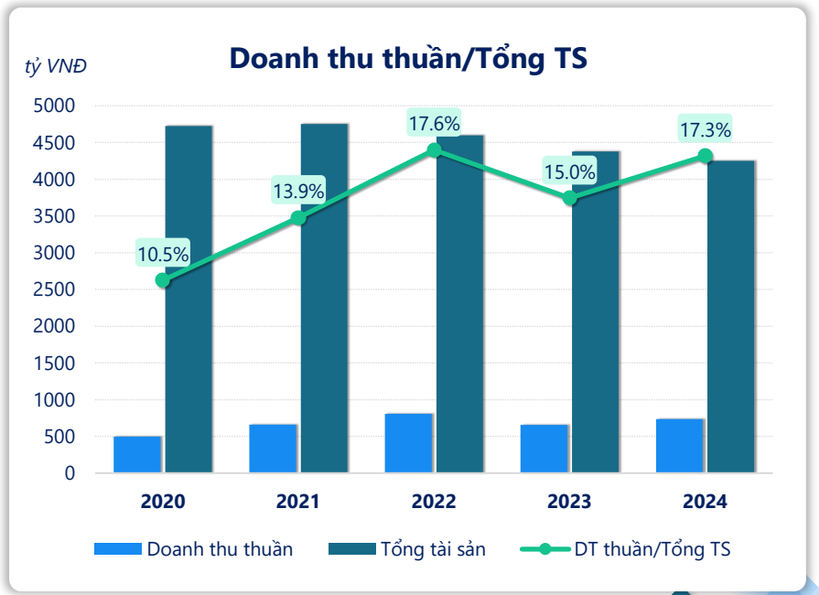
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,247**	**4,377**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	273	197	38.8%
Tiền và tương đương tiền	27.7	3.91	610%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	245	192	27.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.31	40.8%
Tài sản dài hạn	**3,974**	**4,180**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,820	4,035	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	55.1	46.1	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.3	99.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.08**	**0.08**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,071	2,395	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**347**	**411**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	302	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.37	5.83	-42.1%
Nợ dài hạn	1,725	1,984	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,599	1,858	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,176**	**1,982**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,176**	**1,982**	**9.8%**
Vốn điều lệ	1,701	1,701	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**496**	**661**	**809**	**655**	**734**
Giá vốn hàng bán	172	286	308	288	311
Lợi nhuận gộp	**324**	**375**	**500**	**368**	**424**
Doanh thu HĐTC	0.16	4.27	0.13	0.17	0.26
Chi phí TC	164	209	240	223	143
Chi phí lãi vay	**164**	**208**	**192**	**211**	**146**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	21.0	20.9	20.0	25.7
LN thuần từ HĐKD	**143**	**150**	**240**	**125**	**255**
Lợi nhuận khác	-0.56	-7.71	-20.1	-11.8	-6.52
LN trước thuế	**143**	**142**	**220**	**113**	**249**
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**133**	**205**	**101**	**232**
LNST của CĐ cty mẹ	**129**	**133**	**205**	**101**	**232**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	420	326	309	1.61	355
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-581	-289	-13.1	0.37	-11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	158	-17.2	-237	-80.6	-319
Tiền đầu kỳ	7.31	4.01	23.9	82.5	3.91
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.30**	**19.9**	**58.6**	**-78.6**	**23.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.01	23.9	82.5	3.91	27.7